

TRAO ĐỔI



Ý KIẾN

GÓP MỘT GÓC NHÌN VỀ VẤN ĐỀ ĐẠO TIN LÀNH Ở TÂY NGUYÊN

PHẠM ĐĂNG HIẾN

LTS. Đạo Tin Lành ở Tây Nguyên là một vấn đề đang được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm. Tuy nhiên, cách tiếp cận và đánh giá về đạo Tin Lành ở đây cũng có những nét khác nhau. Trong số này, Tạp chí Dân tộc học trân trọng giới thiệu bài viết của tác giả Phạm Đăng Hiến và mong nhận được nhiều ý kiến trao đổi của bạn đọc.

Trong hơn nửa thế kỷ gần đây, ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đã diễn ra nhiều biến đổi lớn về xã hội, kinh tế, chính trị, văn hoá, tín ngưỡng, tôn giáo và môi trường nhân sinh nói chung. Những thiết chế và cơ chế chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, tôn giáo... mới liên tiếp thâm nhập vào xã hội vốn thuần phác của đồng bào. Tín ngưỡng truyền thống đã và đang mất đi vai trò truyền thống của nó, từng bước tự giải thể cùng với quá trình tự giải thể của cấu trúc xã hội truyền thống. Máy chục năm nay, sự phát triển của đạo Tin Lành trong đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên vừa là hệ quả vừa là tác nhân của những chuyển động gây bất ổn về chính trị, xã hội, văn hoá ở khu vực này. Dưới đây, chúng tôi đề cập đến một số nét, chủ yếu về phương diện văn hoá - xã hội của vấn đề này.

1. Quá trình phát triển đạo Tin Lành ở Tây Nguyên trước năm 1975

Những nhà truyền giáo Tin Lành ngoại quốc đầu tiên lên Tây Nguyên vào những năm cuối cùng thập kỷ 20 của thế kỷ trước. Trong nửa đầu thập kỷ 30, hai trung tâm truyền giáo Tin Lành đầu tiên đã được hình thành ở Đà Lạt và Buôn Ma Thuột (Nguyễn Xuân Nghĩa.1989:61).

Tính đến năm 1945, sau 15 năm tích cực truyền giáo, cả hai tổ chức Liên hiệp Cơ đốc và Truyền giáo (Mỹ) và Hội Tin Lành Việt Nam Đông Pháp mới tập hợp được chưa đầy 1.000 tín đồ trong các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Tuy nhiên, hoạt động truyền giáo đã đạt được hiệu quả ở khía cạnh khác: Trong số chưa đầy 1.000 tín đồ lúc đó đã có 11 thành phần dân tộc ở cao nguyên (Nguyễn Thanh Xuân. 2002:422). Khi buôn làng truyền thống còn đủ bền vững, các nhà truyền giáo chỉ trông mong ở những dịp may hy hữu mới có cơ hội lay chuyển lòng người. Nhưng họ có sách lược biến các dịp may hy hữu đó thành thắng lợi bất ngờ. Đây là một vài ví dụ: Trong một lần giảng đạo năm 1937, mục sư Nguyễn Văn Tâm đã gây được cảm tình ở chàng thanh niên Ha Kar, con trai chủ làng Da Blah. Vị mục sư được mời về làng và sau một buổi giảng giải, chiếu hình và thuyết minh về những tích, truyện Kinh thánh, ông đã thuyết phục được chủ làng theo đạo Tin Lành. Dân làng Da Bla bảo nhau: "Những người giàu có trâu, heo để cúng thần, vậy mà họ đã tin Chúa, còn mình tay không, làm sao không tin Chúa; ta theo chủ làng tin Chúa thôi." Ba con trai của chủ làng Da Bla là Ha Kar, Ha Sao A, Ha Kring đều theo học trường Kinh thánh và sau này đều trở

thành những mục sư danh tiếng trên cao nguyên. Khi theo học trường Kinh thánh, họ được đào tạo theo quy trình vừa học tập nghiệp vụ cơ bản vừa thực hành truyền giáo - hàng năm học lý thuyết 3 tháng, về làng làm rẫy và giảng đạo 9 tháng ở quê hương mình. Đến lượt mình đi truyền đạo, Ha Kring cũng không để lỡ dịp may: Sau nhiều lần kiên trì giảng đạo ở làng Liêng Bông không có kết quả, dịp may đã đến với ông khi một đứa con chủ làng ốm nặng, đã cúng nhiều heo, gà mà không khỏi bệnh. Chớp lấy cơ hội này, Ha Kring đến bên đứa trẻ giảng thuyết về giáo lý đạo Tin Lành rồi lầm rầm cầu khẩn yang Yêsu. Đứa bé ngẫu nhiên khỏi bệnh. Chủ làng thán phục Ha Kring và xin theo yang Yêsu. Theo gương ông, cả làng Liêng Bông cũng tin theo yang Yêsu (*Nguyễn Trung Định. 1978:116 - 117*).

Với quy trình kết hợp học với hành trong việc đào tạo cốt cán truyền đạo là người dân tộc bản địa, với sách lược của các nhà truyền giáo kiên trì mai phục dịp may và gây tác động dây truyền như trên, đạo Tin Lành dần dần lan rộng trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên nhờ chính những người con của các dân tộc đó.

Thời kỳ 1945 - 1954, việc truyền bá đạo Tin Lành ở Tây Nguyên được Hội thánh Tin Lành Việt Nam và các giáo sĩ nước ngoài tổ chức theo quy mô và phương thức mới: Một số thiết chế truyền giáo và hỗ trợ truyền giáo được lập ra dành riêng cho vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên như "Bào ngoại bố đạo đoàn" (năm 1949 đổi thành "Đoàn truyền giáo Tin Lành Việt Nam"), các trường Kinh thánh ở Buôn Ma Thuột và Đà Lạt, bệnh viện phong ở Buôn Ma Thuột; nhiều phương tiện mới như đài phát thanh, máy chiếu hình, các ấn phẩm,

đĩa ghi âm v.v. được huy động phục vụ cho hoạt động truyền giáo; một đơn vị hành chính đạo dành riêng cho các dân tộc thiểu số Tây Nguyên là "Hạt Thượng du" được thành lập năm 1951 v.v... Nhờ những nỗ lực truyền giáo đó, số tín đồ Tin Lành trong các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đã tăng từ 1.000 người năm 1945 lên 7.300 người năm 1954. Hơn 7.000 tín đồ đạo Tin Lành trên cao nguyên sinh hoạt trong 70 chi hội dưới sự hướng dẫn của 50 chức sắc tôn giáo là người các dân tộc thiểu số cùng với sự hỗ trợ của các mục sư người Kinh và người Phương Tây (*Nguyễn Thanh Xuân. 2002: 430; Nguyễn Xuân Nghĩa. 1989:61*).

Trong 20 năm, từ 1954 -1974 có hàng trăm tổ chức từ thiện nước ngoài quyên góp tiền của và hơn 60 tổ chức cử người đến làm việc trực tiếp trong khuôn khổ các chương trình từ thiện, nhân đạo ở miền Nam Việt Nam. Trong số này, các hội thiện tôn giáo chiếm tỉ lệ tương đối khiêm tốn (khoảng 25%), nhưng đạt 'ba nhất': 1. Đến Việt Nam sớm nhất. 2. Có ngân sách hoạt động lớn nhất. 3. Là công cụ đặc lực nhất cho các mục tiêu của chính quyền Mỹ ở Việt Nam (*Nguyễn Thị Oanh. 1977:77, 104*). Thời kỳ này có gần bốn chục hệ phái Tin Lành nước ngoài, chủ yếu là Tin Lành Mỹ, vừa hoạt động từ thiện, xã hội vừa truyền giáo ở miền Nam Việt Nam. Hoạt động truyền giáo Tin Lành ở Tây Nguyên gắn liền với việc phân phối viện trợ Mỹ và được triển khai mạnh mẽ trong các khu dinh điền, định cư, các ấp chiến lược, trại tỵ nạn..., là nơi chính quyền Sài Gòn dồn dân từ các buôn làng và cưỡng bức cư trú. Ở những nơi này, không gian xã hội truyền thống của đồng bào các dân tộc đã không còn tồn tại. Mọi cử chỉ của con người đều bị kiểm soát gắt gao. Nhưng đó lại là nơi mà các nhà truyền giáo ngoại

quốc như J. Fleming và R. Phillips “mừng trụt đầu gối”, bởi nhận ra rằng: “Nhiều bộ tộc đã đến các khu định cư mới, các thần linh cũ càng giảm uy lực và ấy là cơ hội để thay thế vào đó một hệ thống thần linh mới - chỗ cho Đức Ki tô đã được dọn sẵn”(Đỗ Quang Hưng.2002:525). Họ cùng với các đồng sự truyền giáo đã sốt sắng và nhiệt thành biến các khu định cư, các ấp chiến lược, trại tị nạn đó thành các khu công nghiệp truyền giáo để biến dân bản xứ dị giáo thành các ứng viên của Hội thánh vô hình với bốn phần đóng góp 1/10 thu nhập cho Hội thánh hữu hình. Đó quả là những chĩnh gạo con con và cả miền Nam Việt Nam là một chĩnh gạo lớn cho hoạt động của các nhà truyền giáo Tin Lành. Những thiên đường truyền giáo kiểu này song hành và rộng mở cùng với mức độ triển khai các kế hoạch chiến lược của chính quyền Oa sinh tôn - Sài Gòn: Diệt Cộng và Bắc tiến 1955-1960, chiến tranh đặc biệt 1960 - 1965, chiến tranh cục bộ 1965 - 1968, Việt Nam hoá chiến tranh 1969 - 1973 và chương trình hậu chiến dở dang 1973 -1975.

Thông qua các tổ chức từ thiện xã hội, tôn giáo, “thực phẩm phụng sự hoà bình” và viện trợ Mỹ trở thành một phần quan trọng cho đời sống vật chất của đồng bào bị dồn vào các trại ấp nói trên. Hàng tiêu dùng và một số tư liệu sản xuất như phân bón, máy cày được phân phối qua các mục sư, truyền đạo và số tín đồ Tin Lành có thế lực cũng góp phần tạo ra một cuộc sống vật chất dễ dàng và được giảng giải như là ân huệ của Chúa. Trong bối cảnh này, có hệ phái Tin Lành đã cảm thấy có một “cơ hội bằng vàng” để có thể thành đạt được việc “đem 10 triệu linh hồn trở về cùng Chúa” (Trần Văn Quân.1974:19-20). Họ cùng với các tổ chức từ thiện tôn giáo và truyền giáo khác đã được huy động

và bị sai khiến dưới những hình thức hết sức gian ngoan để trở thành công cụ của chủ nghĩa thực dân mới kiểu Mỹ ở miền Nam nước ta.

Cùng với chiến tranh, hoạt động từ thiện và truyền giáo, một tầng lớp xã hội mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên gồm các chức sắc Tin Lành, sĩ quan quân đội, viên chức được hình thành trong sự gắn bó toàn diện với Mỹ. Việc truyền bá và củng cố đạo Tin Lành được tổ chức quy củ; cuộc sống đạo được kế hoạch hoá đến từng giờ, từng ngày, từng tuần dành cho từng loại đối tượng, từng lứa tuổi, với sự kết hợp các hình thức cầu nguyện, sám hối tập thể, ca hát, thi hiểu biết về thánh ca, kinh thánh v.v. rất linh động. Nhà thờ Tin Lành thay thế cho nhà rông trong việc đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của con người Tây Nguyên. Thi hiểu biết Kinh thánh và sinh hoạt ca đoàn thay cho các cuộc thi tài, múa hát tập thể trong các dịp lễ hội trước đây. Lễ Nô en, Phục sinh thế chỗ cho lễ Cơm mới, lễ Năm mới cổ truyền. Đạo Tin Lành với nếp sống đạo của nó đã thay thế cho tín ngưỡng truyền thống và nhu cầu tinh thần của đồng bào. Cuộc sống của đồng bào Cơ ho, Raglai ở ấp chiến lược Suối Thông A trước ngày giải phóng (nay thuộc huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng) có thể coi là một điển hình về điều kiện phát triển và củng cố đạo Tin Lành trong các dân tộc thiểu số Tây Nguyên thời kỳ 1954 -1974 (Nguyễn Trung Định.1978).

Theo nhận định của một số nhà truyền giáo nước ngoài hoạt động lâu năm ở Tây Nguyên, trong thời kỳ này, đạo Tin Lành ở Tây Nguyên đã tạo ra một lực lượng chính trị, một “phong trào nhân dân”, một hệ thống *chấp sự* hữu hiệu bên cạnh lớp hạt nhân là các *mục sư* bản địa (Đỗ Quang

Hưng.2002:524). Nhận định này gián tiếp để lộ những mục tiêu ẩn hình của hoạt động truyền giáo Tin Lành, nhưng cũng cho thấy một hệ thống xã hội Tin Lành bản địa đã thành hình trên cao nguyên.

2. Đạo Tin Lành ở Tây Nguyên từ sau 1975

Từ sau năm 1975, đạo Tin Lành ở miền Nam Việt Nam nói chung và ở Tây Nguyên nói riêng đã trải qua những thay đổi lớn. Các chương trình hoạt động từ thiện, các chương trình truyền giáo đồ sộ và những khoản tài chính, vật phẩm khổng lồ vốn bắt nguồn từ viện trợ nuôi chiến tranh của Mỹ, không còn nữa. Các tổ chức từ thiện xã hội tôn giáo, các nhà truyền giáo và chức sắc tôn giáo người nước ngoài rời khỏi Việt Nam. Sinh hoạt tôn giáo và hoạt động truyền giáo Tin Lành được chuyển hướng thích nghi với điều kiện xã hội mới sau giải phóng. Do vậy, số tín đồ Tin Lành là người các dân tộc thiểu số Tây Nguyên vẫn không ngừng gia tăng. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, số người theo đạo Tin Lành ở 4 tỉnh Tây Nguyên là 244.769

(Tổng cục Thống kê. 2001a). Như vậy, so với năm 1975 đã tăng 3,3 lần. Mấy năm gần đây, hiện tượng truyền giáo Tin Lành ở Tây Nguyên vẫn tiếp diễn rất phức tạp. Hiện nay chưa có một số liệu chính thức nào về số người theo đạo Tin Lành ở Tây Nguyên. Dựa theo kết quả dự báo của Tổng cục Thống kê về dân số thời kỳ 1999 - 2024, với điều kiện mức sinh không đổi (tỉ lệ tăng 3,56%/năm) (Tổng cục Thống kê. 2001b), có thể tính được số người theo đạo Tin Lành ở Tây Nguyên theo mức tăng tự nhiên vào năm 2003 là 281. 530 người. Như vậy, sau 28 năm kể từ ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, lượng người theo đạo Tin Lành năm 2003 tăng 3,8 lần so với năm 1975. Mức độ phát triển này của đạo Tin Lành ở Tây Nguyên là bình thường hay không bình thường ? Để trả lời câu hỏi này, ta cần rà lại toàn bộ quá trình phát triển của đạo trong hơn 70 năm qua trên cao nguyên.

Biểu 1 dưới đây cho thấy sự biến đổi của đạo Tin Lành ở Tây Nguyên trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu có hoạt động truyền giáo cho đến ngày nay.

Biểu 1. Đạo Tin Lành ở Tây Nguyên 1929 - 2003

Năm	Số lượng tín đồ	Chi hội chính thức / chưa chính thức	Chức sắc-cốt cán	Số dân tộc có tín đồ
1929	0001 ⁽²⁾	-	-	1
1945	1.000 ⁽²⁾	-	-	11 ⁽²⁾
1954	7.300 ⁽¹⁾ / 6.000 ⁽²⁾	70 ⁽²⁾	110 ⁽¹⁾ / 47 ⁽²⁾	6 ⁽¹⁾ /14 ⁽²⁾
1965	32.000 ⁽¹⁾ /25.000 ⁽²⁾	128 ⁽¹⁾	95 ^{(1) (2)}	-
1975	73.000 ⁽¹⁾ /60.000 ⁽²⁾	213 ⁽¹⁾ /216 ⁽²⁾	144 ⁽¹⁾ /183 ⁽²⁾	14 ⁽¹⁾
1979	45.000 ⁽¹⁾	-	-	-
1999	244.769 ⁽³⁾	-	-	-
2003	281.530 ⁽⁴⁾	-	-	30

Nguồn: (1) Nguyễn Xuân Nghĩa.1989. (2) Nguyễn Thanh Xuân.2002; (3) Tổng cục Thống kê. 2001 (a); (4) Tổng cục Thống kê.2001(b) - Tính theo dự báo dân số năm 2004.

Trong khoảng 15 năm đầu (1929 – 1945), với 1.000 tín đồ, đạo Tin Lành đã bắt rễ vào 11 dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Và sau đó, mức tăng của số tín đồ có khác nhau nếu nhìn lại sau 10 năm: từ 1945 -1954, số tín đồ tăng 7,3 lần; từ 1954 -1965 - tăng 4,4 lần; từ 1965 -1975 - tăng 2 lần. Nếu coi các năm 1954 -1974 là những năm có tác động của viện trợ Mỹ thì có thể thấy mức tăng của thời kỳ 20 năm này là 10 lần. Còn trong 28 năm tiếp theo (1975 – 2003), số tín đồ đã tăng 3,8 lần. Như vậy, trong khoảng hơn nửa thế kỷ qua, chiều hướng biến đổi về số lượng tín đồ của đạo Tin Lành theo chu kỳ 10 năm là tương đối bình ổn. Số lượng tín đồ vẫn tăng, nhưng tỉ lệ gia tăng càng ngày càng giảm là tất yếu, do số lượng tín đồ ngày càng đông hơn. Từ đó, có thể thấy mức độ phát triển của đạo Tin Lành ở Tây Nguyên trong ba thập kỷ sau ngày miền

Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng năm 1975 không phải là điều gì đột biến so với toàn bộ quá trình 3/4 thế kỷ của đạo này ở đây. Sự phát triển đó cho thấy hiện tượng đạo Tin Lành ở Tây Nguyên có cơ sở độc lập của nó trong xã hội Tây Nguyên.

Ta hãy xét một khía cạnh khác: Năm 1954, tín đồ Tin Lành ở Tây Nguyên chiếm tỉ lệ 48,6% so với trong cả nước (7.300/15.000) và 60,8% so với miền Nam (7.300/12.000). Năm 1975, các con số tương ứng là 47% (73.000/155.000) và 48,6% (73.000/150.000) (Nguyễn Xuân Nghĩa. 1989; Nguyễn Thanh Xuân.2002); năm 1999 - 60,6% (244.769/410.134) và 62,3% (244.769/393.032) (Tổng cục Thống kê.2001a). Như vậy, Tin Lành Tây Nguyên luôn luôn chiếm là một nửa số đạo Tin Lành cả nước và quá nửa của miền Nam.

Biểu 2. Tín đồ Tin Lành Tây Nguyên so với các khu vực và cả nước (1954 – 2003)

	<i>Đơn vị : nghìn người</i>			
	1954	1975	1999 ⁽³⁾	2003 ⁽⁴⁾
Miền Bắc	2 ⁽²⁾	5	15,470	
Nam Trung bộ	-	-	32,739	
Tây Nguyên	7,3 ^{(1)/6⁽²⁾}	73 ^{(1)/57,768⁽²⁾}	244,769	281,530
Đông Nam bộ			84,534	
Tây Nam bộ			28,311	
Cả nước	15⁽²⁾	155⁽²⁾	410,134	

Nguồn: (1) Nguyễn Xuân Nghĩa.1989; (2) Nguyễn Thanh Xuân.2002; (3) Tổng cục Thống kê. 2001(a); (4) Tổng hợp từ dự báo dân số 2003.

Theo con số của *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999*, số người theo đạo Tin Lành chiếm 19% tổng số tín đồ các tôn giáo ở 4 tỉnh Tây Nguyên (244.769/1.290.605), đứng thứ ba (sau Phật giáo và Công giáo) về số lượng tín đồ

trong 6 tôn giáo lớn của khu vực. Biểu 2 dưới đây cho thấy tương quan về số lượng tín đồ giữa đạo Tin Lành và 5 tôn giáo lớn ở các tỉnh cũng như toàn vùng Tây Nguyên năm 1999.

Biểu 2. Tín đồ các tôn giáo ở Tây Nguyên 1999

Đơn vị: người

	Tín đồ tôn giáo	Phật giáo	Công giáo	Tin Lành	Hồi giáo	Cao Đài	Hoà Hảo
Kon Tum	130 252	24 601	96 088	9 111	6	443	3
Gia Lai	212 121	65 574	76 653	66 650	3	3 224	17
Đắc Lắc	466 433	131 550	217 550	113 120	18	4 143	44
Lâm Đồng	481 799	167 691	245 324	55 888	49	12 823	24
Tổng	1 290 605	389 416	635 615	244 769	76	20 093	88

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam. 1999

Trong sinh hoạt thường ngày ở Tây Nguyên hiện nay, sự thích nghi mềm dẻo đến dễ dãi của đạo Tin Lành khiến người theo đạo Tin Lành dễ hoà thuận với người ngoại đạo ngay cả khi có các sự cố đời sống. Khi người theo đạo Tin Lành phạm lỗi đối với người không theo Tin Lành, họ vẫn nhờ già làng xử theo luật tục. Nếu phạm lỗi nặng phải cúng trâu, bò thì họ tạm thời ly khai đạo trong khoảng thời gian đủ để thực hiện mọi việc như luật tục cổ truyền đòi hỏi - nghe phân xử, cam kết đền bù cho người bị hại, cúng trâu bò, lấy huyết bôi miệng ché rượu, hứa trước thần linh, già làng và dân làng là sẽ xoá bỏ hằn thù, hiểm khích. Xong vụ việc đó, họ lại trở về với đạo Tin Lành. Trường hợp có vi phạm nhỏ, không cần cúng hiến sinh thì người tín đồ Tin Lành không phải tạm ly khai đạo, chỉ cần đem lễ vật nhờ già làng hoặc hàng xóm ngoại đạo cúng hộ và cũng không cần phải hiện diện tại lễ cúng (Đỗ Hồng Kỳ.2002:429-430). Đó là một cách chung sống của đạo Tin Lành với môi trường xã hội cao nguyên trong thời hiện đại.

Sau 3/4 thế kỷ có mặt ở Tây Nguyên, đạo Tin Lành trong tư cách là một đại chi phái của Ki tô giáo đã trải qua những thăng trầm trong môi trường văn hoá - lịch sử trên cao nguyên đất đỏ này: len lách trong sự kỳ thị, chèn ép của chính quyền thực dân cũ (Pháp) thời kỳ 1929 - 1954, ào ạt, xô bồ và tận tụy trong sự hào phóng của chủ nghĩa thực dân mới (Mỹ) thời kỳ 1954 -1974, lảng lạng lan tràn trong tình trạng mặc nhiên tồn tại dưới thể chế Cộng hoà xã hội chủ nghĩa từ sau 1975. Nhưng điều quan trọng hơn cả, nhất quán hơn cả là: trong suốt thời gian đó (và cả ngày nay), đạo Tin Lành kiên trì và bền bỉ lấn chiếm cả hai chiều của không gian xã hội cao nguyên - xâm thực vào buôn làng theo đà giải thể của xã hội, văn hoá truyền thống và thâm nhập vào các nhóm xã hội mới mọc ra theo đà chuyển đổi của nền kinh tế theo hướng thị trường hoá.

Ngày nay, đạo Tin Lành ở Tây Nguyên là một tập hợp gồm các hệ nhóm, chi hội, chức sắc, tín đồ..., với khoảng 280.000 người, trong khoảng 80% số làng, xã trên cao nguyên. Mặt khác, đạo Tin Lành là

một tập hợp các tiểu hệ ứng xử tín ngưỡng (của các hệ phái) dựa trên căn bản niềm tin, giáo lý và nếp sống đạo đặc thù Tin Lành đã phát triển trong một bộ phận dân cư Tây Nguyên, vừa phân biệt các tín đồ của nó với những cộng đồng khác vừa tự thích nghi để chung sống và phát triển trong môi trường xã hội mới ở địa phương.

3. Về đặc điểm của đạo Tin Lành ở Tây Nguyên

Đạo Tin Lành được hình thành như một biểu hiện của hệ tư tưởng và cương lĩnh chính trị của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh mở lối cho kinh tế thị trường giữa lòng xã hội phong kiến Tây Âu. Nó cũng là “cây chà gạc tinh thần” của những con người khai đất đặt nền cho Hợp chủng quốc Hoa Kỳ để rồi chừng 300 năm sau, hậu duệ của họ cũng với chính cây chà gạc đó đến khai phát ảnh hưởng và lợi ích của nước Mỹ trên cao nguyên miền tây Việt Nam. Tại đây, với giáo lý tình thương và khích lệ sự nỗ lực cá nhân trong cuộc mưu sinh, với nếp sống đạo không gò bó, nghi lễ đơn giản, đạo Tin Lành đã “bén rễ và xanh cây” nhờ được du nhập và phát triển đồng thời với quá trình du nhập và phát triển của các yếu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa từ những năm 1930, khi những đồn điền thực dân - những cứ điểm của quan hệ sản xuất tư bản trong nông nghiệp - bắt đầu xuất hiện ở Tây Nguyên. Những đồn điền tư bản thực dân đó cũng như các dinh điền, khu trù mật, định cư, ấp chiến lược, trại tị nạn thời Mỹ - nguy và các trang trại ngày nay đều có một đặc điểm chung về phương diện kinh tế là gắn với sản xuất nông, lâm sản hàng hoá và tiêu thụ hàng hoá (tích cực hay thụ động).

Môi trường kinh tế - xã hội này chính là hạ tầng cơ sở lý tưởng của đạo Tin Lành. Điều này phần nào giải thích vì sao đạo Tin Lành nở rộ cùng với sự bứt phát của các quan hệ kinh tế thị trường ở Tây Nguyên mấy chục năm gần đây theo chiều tỉ lệ thuận với sự tan rã, suy vong của kinh tế tự cấp tự túc cổ truyền.

Người dân tộc Tây Nguyên dễ tiếp nhận đạo Tin Lành kiểu Mỹ do tính chất duy vật thực dụng và đạo đời nhất thể của nó. Đây cũng chính là những đặc điểm của tín ngưỡng của người Mỹ. Khi trở thành đạo lý của những người Tân giáo bị chèn ép ở Cựu lục địa, phải ra đi lập nghiệp ở Tân lục địa, đạo Tin Lành Mỹ đã từ già thái độ “Lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn người giàu vào Nước Thiên Chúa” của Cựu Kitô giáo để xây dựng một “tân quan niệm” về “lập ngôn, lập đức, lập công” cũng như một “tân thái độ” đối với các “sự thế gian” như giàu sang hay của cải. Thiên Chúa Tin Lành Mỹ đòi hỏi phải tin Ngài bằng một đức tin “hết lòng, hết sức, hết trí khôn, hết linh hồn và yêu người lân cận như chính thân mình”; nhưng, là Đấng Quyền năng Tuyệt đối, Ngài không hề “cửa quyền”, trái lại, Ngài mặc khải cho con người theo lối dân chủ thị trường để con người có thể tự kiểm chứng đức tin đó bằng cách cân - đong - đo - đếm sự thành đạt và giàu có của họ ngay bây giờ, tại đây, trong cõi đời này. Tiền tài, của cải, giàu sang được xem là sự thành tựu của đức hạnh và chính là nội dung của đức hạnh, là dấu hiệu trở thành dân “Nước Thiên Chúa”. Theo đạo Tin Lành, người ta phải từ bỏ các tập quán gây tổn kém tiền của để được Thiên Chúa luôn luôn “ủng hộ” trong mọi nỗ lực làm giàu, mọi mưu cầu hạnh phúc và

thịnh vượng. D.W. Brogan, một học giả Mỹ, nhận xét “Của cải, thành công về vật chất, hạnh phúc trong cõi đời này - Đó chính là vương quốc của Thượng Đế” (Hữu Ngọc.1995:261). Đó là Tin Lành Mỹ và cũng là lối sống Mỹ. Làm giàu ở thế gian chính là phụng sự Thiên Chúa. Tinh thần đó được đạo Tin Lành Mỹ đem đến Tây Nguyên.

Đạo Tin Lành ở Tây Nguyên cũng như ở miền Nam nói chung là sản phẩm của Tin Lành Mỹ, do đó, đương nhiên chịu ảnh hưởng, trước hết là ở tính chất “khối tinh vân” (*Đỗ Quang Hưng.2002*) của quần thể các hệ nhóm (tổ chức giáo hội) Tin Lành Mỹ. Mấy con số sau đây cho ta hình dung được phần nào về “khối tinh vân” của Tin Lành Mỹ: khoảng 160 triệu người Mỹ (58% dân số) theo đạo Tin Lành, trong đó, 70 triệu là tín đồ của 14 giáo hội lớn có lượng tín đồ trên 2 triệu; số 90 triệu còn lại thuộc các tổ chức giáo hội có lượng tín đồ từ 2 triệu đến vài chục người (*The West- Encyclopedy of American Law.1998,V.1:5*). Trước ngày 30-4-1975, có gần bốn chục tổ chức giáo hội Tin Lành Mỹ đến hoạt động truyền giáo và tất nhiên, đã để lại phiên bản “khối tinh vân” của mình ở miền Nam Việt Nam. Tuyệt đại đa số các hệ nhóm trong “khối tinh vân” của Tin Lành miền Nam đều có lượng tín đồ không nhiều, dao động từ vài ngàn đến vài chục người, cơ cấu tổ chức và sinh hoạt tôn giáo không ổn định, đôi khi tranh giành tín đồ của nhau. Bước vào thời kỳ Đổi Mới, danh mục “khối tinh vân” này được bổ sung thêm một số hệ nhóm mới du nhập qua đường Việt kiều thăm thân, truyền nhân, lao động xuất khẩu hồi hương ...

Nhưng Tin Lành Việt Nam khác với Tin Lành Mỹ ở chỗ có Hội thánh Tin Lành Việt Nam là giáo hội chủ lưu, chiếm trên 70% tổng số tín đồ Tin Lành của tất cả các hệ phái. Điều quan trọng là ngay trong bản Điều lệ đầu tiên của mình, Hội thánh Tin Lành Việt Nam Đông Pháp đã xác định rõ rệt sự độc lập của mình trong mối quan hệ với tổ chức thân sinh: “Hội thánh Tin Lành Việt Nam nhìn nhận Hội Truyền giáo (The Christian and Missionary Alliance) là Hội sáng lập Hội thánh mình. Hội Truyền giáo cũng phải nhìn nhận Hội thánh Tin Lành Việt Nam là Hội thánh biệt lập” (*Điều lệ của Hội thánh Tin Lành Việt Nam 1958:23*). Hội thánh Tin Lành Việt Nam luôn cố gắng thể hiện tính độc lập của mình, ngay cả trong bối cảnh những năm 1954 -1974. Gần đây nhất, khi được chính thức thừa nhận tư cách pháp nhân năm 2001, tại Điều 51, Chương VII, Hiến chương 2001, Hội xác định: “Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) hoạt động theo Hiến pháp và luật pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ; chấp hành các quy định của các cơ quan Nhà nước. Giáo dục tín hữu về lòng yêu nước, nghĩa vụ công dân, ý thức tôn trọng pháp luật, đoàn kết cùng toàn dân xây dựng Tổ quốc, bảo vệ hoà bình”.

Trên địa bàn Tây Nguyên, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) chiếm khoảng 92% tổng số người theo đạo Tin Lành thuộc tất cả các hệ nhóm có mặt trong khu vực. Hơn chục hệ nhóm Tin Lành khác ở Tây Nguyên chia nhau khoảng 8% còn lại. “Khối tinh vân mini” này của các hệ nhóm theo lẽ lối Tin Lành Mỹ ở Tây Nguyên cũng có biểu hiện biến

ảo, ly hợp, không ổn định về tổ chức và số lượng tín đồ. Tuy vậy, có thể kể tên các hệ nhóm sau đây: Hội thánh Cơ đốc Truyền giáo, Hội thánh Cơ đốc Phục lâm, Hội thánh Phúc âm Ngũ tuần, Hội thánh Phúc âm liên hữu, Hội thánh Báp tit tư gia, Hội thánh Báp tit ân điển, Hội thánh Báp tit độc lập, Hội chúng Thiên chúa...

Trong mấy chục năm nay, các cơ cấu tôn giáo của đạo Tin Lành ở Tây Nguyên (cũng như ở miền Nam nói chung) vẫn mặc nhiên tồn tại (và tất nhiên là không chỉ đơn thuần tồn tại). Tình hình này khiến cho các thể nhân Tin Lành ở đây cũng mặc nhiên được hưởng một khung cảnh pháp chế *gần giống* như của các đồng đạo Tin Lành Mỹ. (Luật pháp liên bang của Mỹ không phê chuẩn việc thành lập tổ chức tôn giáo và cũng không điều chỉnh các hoạt động của tôn giáo, do đó, các cơ cấu tôn giáo nói chung và Tin Lành nói riêng ở Mỹ hầu như ở ngoài phạm vi điều chỉnh của luật và hoàn toàn tự do ly, hợp, tồn, vong hay biến dạng, đổi hình). Nhưng xã hội Việt Nam vốn có thâm niên hàng thiên niên kỷ trong nhân sinh quyền “Nhân đạo, chính vi đại” - “Đạo người chính danh là việc to” - phàm những gì chưa có tín chỉ của quốc ấn thì chưa thể tự coi là đủ tư cách đo bóng dưới mặt trời. Bởi vậy, dù các thiết chế Tin Lành ở Tây Nguyên (và cả miền Nam trước 2001) vẫn nghi nhiên tồn tại, người Tin Lành vẫn sinh hoạt đạo Tin Lành nhưng cũng vẫn không khỏi pháp phông, bản khoán. Tâm trạng này đã, đang và có thể sẽ tiếp tục diễn biến tiêu cực. (Khỏi phải nói là có những kẻ đã khai thác tình hình này để xuyên tạc, hù dọa và lôi kéo không ít người Tin Lành vào rừng làm FULRO).

Trong suốt nửa thế kỷ qua (kể từ 1954), chủ nghĩa thực dân mới và siêu mới luôn luôn ra sức kích thích và nuôi dưỡng chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, biệt lập, ly khai trong một bộ phận tầng lớp trên của các dân tộc Tây Nguyên, đồng thời, lảng lạng lôi kéo lực lượng vật chất và tinh thần của đạo Tin Lành vào các phong trào bạo loạn trên cao nguyên nhằm khuynh đảo các thể chế chính trị ở Việt Nam, song, chúng hết sức dè sẻn trong việc công khai sử dụng các nhãn mác Tin Lành. Điều này không có gì khó hiểu trong bối cảnh chính trị - xã hội Tây Nguyên và Việt Nam nửa cuối thế kỷ trước. Nhưng gần đây, hòa theo các chiến dịch “nhân quyền và tự do tôn giáo” của chính giới Mỹ, Ksor Kok và các phần tử chính trị phản động gốc Tây Nguyên lưu vong ở Mỹ cho ra đời cái gọi là “Hội thánh Tin Lành Đê Ga”. Đây là một chiêu thức lưu manh chính trị, nhưng cực kỳ nguy hiểm, không những đã đánh lừa được không ít những người theo đạo Tin Lành có tâm trạng bất mãn hoặc nhẹ dạ, những tưởng dễ dàng kiếm chác “sự thành đạt” nếu đi theo chúng, mà còn đánh lừa cả những tín đồ ngay thật. Thực tế là một số không nhỏ tín đồ của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) đã bị lôi cuốn theo tổ chức giáo hội giả hiệu, nhưng là tổ chức chính trị phản động thứ thiệt dưới cái tên “Hội thánh Tin Lành Đê Ga” đó. Cái gì đã khiến cho vụ áp phe chính trị đội lốt tôn giáo này đã có thể nhập nhèm lừa gạt để biến họ thành con tin cho mưu đồ chính trị bẩn thỉu của các phần tử phản động lưu vong ? Vì sao chỉ bằng cách tung ra chiêu bài “Hội thánh Tin Lành Đê Ga”, các vị chính khách chạy làng này vừa có thể ngồi ung dung ở đâu đó ven bờ bên kia

Thái Bình Dương để nhấm nháp ly cocktail gia truyền kiểu Mỹ, vừa “đánh lưới người” ngay giữa “vườn Tin Lành Tây Nguyên” của Chúa, gây chia rẽ và rối loạn trong đồng bào theo đạo Tin Lành Tây Nguyên? Đành rằng đây là một câu chuyện không mấy đơn giản. Nhưng đối với những tín đồ ngay lành thì một trong những nguyên do khiến họ bị hút theo cái gọi là Hội thánh Tin Lành Đê Ga chắc chắn có vấn đề nhu cầu của đồng bào về một giáo hội Tin Lành được tổ chức, được tuyên xưng danh tính một cách công khai, rõ rệt. Các phần tử phản động lưu vong và không lưu vong đã lợi dụng nhu cầu chính đáng, thiết thực và ngay lành đó của đồng bào để phát động các chiến dịch chụp giựt theo kiểu chợ trời trong đôi năm, rồi đẩy hàng ngàn người vào sự biến tháng 2.2001.

4. Đôi điều nhận xét và khuyến nghị

Do những đặc điểm về lai lịch, thể chất, hiện trạng, động thái và các mối tương liên của đạo Tin Lành Tây Nguyên, vấn đề đạo Tin Lành ở Tây Nguyên là một vấn đề có tính phức tạp đa chiều. Phần lớn các hội nhóm Tin Lành Tây Nguyên và miền Nam ra đời trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam, trong quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới kiểu Mỹ ở miền Nam Việt Nam những năm 1954-1975. Do đó, ngoài những ảnh hưởng về tôn giáo của Tin Lành Mỹ dễ thấy, dễ nhận thức được, đạo Tin Lành ở Tây Nguyên, hiện vẫn còn chịu tác động vô hình của từ trường thực dân mới kiểu Mỹ. Vấn đề đạo Tin Lành (và tôn giáo nói chung) ở Tây Nguyên (và ở Việt Nam) sẽ còn là một chủ đề “chứa chất nhiều tiềm năng” đối với các thế lực thù địch Việt

Nam và các phần tử cơ hội chủ nghĩa trong chính giới Mỹ, để họ khai thác trong các chiến dịch nhân quyền và tự do tôn giáo. Và không phải họ chỉ giới hạn trong phạm vi các chiến dịch loại này.

Sau 3/4 thế kỷ đạo Tin Lành hiện diện ở Tây Nguyên, một quần thể các hệ nhóm Tin Lành với một tập hợp các tiểu xã hội Tin Lành dưới hình thức chi hội, địa hạt, ban trị sự, nhóm tín đồ... và một tập hợp các tiểu hệ ứng xử xã hội dựa trên căn bản niềm tin, giáo lý và nếp sống đạo đặc thù Tin Lành đã hình thành trong một bộ phận dân cư Tây Nguyên. Nói cách khác, đạo Tin Lành hiện diện như một thực thể xã hội trên cao nguyên, và dù muốn, dù không, vẫn tác động vào xã hội đó, đồng thời, chịu sự tác động của xã hội đó. Trên thực tế, đạo Tin Lành đã, đang (và sẽ còn) gây tác động tới môi trường xã hội Tây Nguyên. Những tác động tiêu cực có thể thấy hiện nay là: tạo thêm sự phân giới về xã hội, văn hoá, tín ngưỡng, phá vỡ sự bình ổn, thống nhất của buôn làng truyền thống, chia rẽ trong nội bộ gia đình, dòng họ, lưu tồn định kiến hoài nghi Cộng sản, giảm sút lòng tin vào Đảng, Nhà nước, dễ bị các phần tử xấu về chính trị lôi kéo, cá biệt có nơi ngấm ngầm chống đối chính quyền hoặc tiềm quyền cục bộ... Đồng thời, sự phát triển của đạo Tin Lành cũng có những tác động khác như: giảm bớt các hủ tục, nạn rượu chè bê tha, mê tín dị đoan, tệ nạn ma lai, nghiện hút, tạo nếp sống hợp vệ sinh, chi tiêu hợp lý, hỗ trợ áp dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, tăng năng suất lao động ...

Đối với đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, sự tương đồng giữa các tình

tiết trong huyền thoại, cổ tích của đồng bào với các tình tiết của Kinh thánh (thực chất cũng là một tập hợp huyền thoại và cổ tích), giữa tính chất duy vật thực dụng và đạo đời nhất thể của tín ngưỡng truyền thống và của đạo Tin Lành đã khiến cho đạo Tin Lành dễ được đồng bào tiếp thu như một thứ “lý luận đại cương” (C.Mác - Ph.Ăng ghen.1995:569) trong đời sống. Thực tiễn kinh tế - xã hội hiện nay ở Tây Nguyên là một môi trường khá thuận lợi để đạo Tin Lành trở thành “lôgic học phổ cập” (C.Mác - Ph.Ăng ghen. Đã dẫn), phù hợp với cảm quan của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên khi đồng bào đang trong trạng thái một chân còn ở buôn làng nông nghiệp tự cấp tự túc nhưng chân kia đã bước vào kinh tế hàng hoá của thị trường toàn cầu. Một cách ngẫu nhiên, với sự hiện diện của nó trong môi trường nhân sinh hiện đại ở Tây Nguyên, đạo Tin Lành dường như đóng vai trò chiếc cầu nối vô hình, trung chuyển hư ảo giữa không gian xã hội nương rẫy của vũ trụ buôn làng Tây Nguyên với không gian xã hội thị trường của buôn làng toàn cầu hiện đại. Bởi vậy, không có gì lạ khi đạo Tin Lành có một mức độ hấp dẫn nào đó đối với đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên trong bối cảnh của thời kỳ chuyển đổi kinh tế hiện nay ở Tây Nguyên.

Tình trạng đạo Tin Lành mặc nhiên, nhi nhiên tồn tại từ vài chục năm nay ở Tây Nguyên (và miền Nam) khiến cho “khối tinh vân” các hệ nhóm Tin Lành manh mún, ly, hợp, trôi dạt, co kéo tín đồ của nhau, gây mâu thuẫn lẫn nhau đôi khi khá gay gắt. Mặt khác, các thiết chế tôn giáo của đạo Tin Lành (hệ phái, chi hội, nhóm tín đồ, ban trị sự, mục sư, giảng

sư, truyền đạo...) tuy vẫn mặc nhiên hoạt động, song, người theo đạo và nhất là các chức sắc Tin Lành vẫn mang mặc cảm không có tư cách pháp nhân. Tình hình này dễ làm cho nguy cơ nhiễm vi rút “diễn biến hoà bình” trở nên trầm trọng hơn. Sự biến tháng 2/2001 là biểu hiện khá rõ nét của khuynh hướng nguy hiểm này. Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) hiện đã có tư cách pháp nhân từ đầu năm 2001, cần được tạo điều kiện để ổn định tổ chức và sinh hoạt tôn giáo cho các tín đồ ở Tây Nguyên, góp phần đưa Tin Lành Tây Nguyên nói chung đi vào sống đạo trong khuôn khổ luật pháp Nhà nước.

Để đạo Tin Lành Tây Nguyên thực sự trở thành Tin Lành trên cao nguyên, công tác đối với đạo Tin Lành (và công tác đối với tôn giáo nói chung) ở Tây Nguyên cần được sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành chính quyền và đoàn thể từ Trung ương đến cơ sở, thống nhất quan điểm và hành động theo Nghị quyết số 24 - NQ/TW “Về công tác tôn giáo trong tình hình mới” ngày 16-10-1990 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng khoá VI, Nghị quyết số 25 - NQ/TW “Về công tác tôn giáo” ngày 12-3-2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX. Công tác đối với đạo Tin Lành Tây Nguyên cần có biện pháp, bước đi phù hợp để xử lý những vấn đề phức tạp trước mắt, đồng thời, cần có định hướng chiến lược như một bộ phận hữu cơ trong tổng thể kinh tế - xã hội và an ninh chính trị của khu vực Tây Nguyên. Hơn ở đâu hết, trong công tác đối với đạo Tin Lành ở Tây Nguyên cần hết sức tránh chủ quan, duy ý chí, cần cảnh giác với những biểu hiện của chủ nghĩa đặc thắng, chủ nghĩa quan liêu và quyền thế, cần đi đúng

đường lối dân vận của Đảng để thực sự là người lãnh đạo, đồng thời là công bộc của nhân dân với trái tim nóng ấm tình người và khối óc tư duy mẫn cảm.

Tài liệu tham khảo

1. C.Mác - Ph.Ăng ghen. *Toàn tập*. Tập1. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội. 1995.
2. Nguyễn Xuân Nghĩa. *Thiên chúa giáo và đạo Tin Lành ở vùng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên*. Tạp chí Dân tộc học. Số 4.1989.
3. Nguyễn Xuân Nghĩa. *Nhận xét sơ bộ về cơ cấu và chuyển động dân số ở miền Nam dưới thời Mỹ - nguy*. Tạp chí Dân tộc học số 1. 1978.
4. Nguyễn Thanh Xuân. *Bước đầu tìm hiểu đạo Tin Lành trên thế giới và ở Việt Nam*. Nxb Tôn giáo. 2002.
5. Nguyễn Xuân Hùng. *Tìm hiểu những hệ quả của việc truyền giáo Tin Lành đối với văn hoá truyền thống và tín ngưỡng tôn giáo Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo. Số 1. 2000.
6. Nguyễn Thị Oanh. *Viện trợ nhân đạo của Mỹ ở miền Nam Việt Nam*. Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh. 1977.
7. Nguyễn Trung Định. *Ghi chép về đạo Tin Lành ở thôn Suối Thông A*, trong "Những vấn đề dân tộc ở miền Nam Việt Nam". Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh.1978. Tập II, Quyển 3.
8. Hữu Ngọc. *Hồ sơ văn hoá Mỹ*. Nxb Thế giới. Hà Nội. 1995.
9. Đỗ Quang Hưng. *Kitô giáo trước buôn làng*, trong Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, "Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội buôn làng các dân tộc Tây Nguyên". Nxb KHXH. Hà Nội 2002.
10. Đỗ Hồng Kỳ. *Một số hiện tượng về đất đai và vấn đề Công giáo ở vùng người Êđê, Mnông cư trú trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*, trong Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, "Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội buôn làng các dân tộc Tây Nguyên". Nxb KHXH. Hà Nội 2002.
11. Tổng cục Thống kê. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1.4.1999*. Nxb Thống Kê. Hà Nội.2001(a).
12. Tổng cục Thống kê. *Kết quả dự báo dân số cho cả nước, các vùng địa lý - kinh tế và 61 tỉnh, thành phố Việt Nam 1999 - 2024*. Nxb Thống Kê. Hà Nội. 2001(b).
13. *Điều lệ của Hội thánh Tin Lành Việt Nam 1936*. Nhà in Tin Lành. Sài Gòn. 1958.
14. Trần Văn Quân. *Vấn đề đem 10 triệu linh hồn trở về cùng Chúa*. Thánh kinh nguyệt san 12.1974.
15. *The West's Encyclopedia of American Law*. West Publishing Company. 1998